

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 5
Báo cáo Tài chính	6 – 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 — 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

CÔNG TY

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 12 ngày 27/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

Vốn điều lệ của Công ty là: 404.999.480.000 đ (Bốn trăm linh bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.805%	51.805%
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	50.470%	50.470%
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.370%	51.370%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51.249%	51.249%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khu biệt thự Bảo đại- Khóm Cầu Đá- Phường Vĩnh Nguyên- Tp. Nha Trang- Khánh Hòa	60%	60%
Công ty Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 Phonthan- Viêng Chăn- Lào	100%	100%

2. Công ty Liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ Góp vốn</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 — Láng Hạ - Ba Đình — Hà Nội.	38.01%	38.01%
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A — Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29.43%	29.43%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011 là:
21.983.313.658 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Cao Trần Đăng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2011 đến 30/09/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007, Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Trọng Thông

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,457,526,791,129	1,279,670,995,994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		66,188,729,752	58,977,209,380
1. Tiền	V.01	62,888,729,752	51,477,209,380
2. Các khoản tương đương tiền		3,300,000,000	7,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	113,886,792,920	248,746,454,738
1. Đầu tư ngắn hạn		113,886,792,920	248,746,454,738
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		410,737,818,056	353,926,201,700
1. Phải thu khách hàng		264,077,157,152	232,060,888,068
2. Trả trước cho người bán		142,312,081,483	99,624,649,959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	18,217,452,168
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5. Các khoản phải thu khác	V.03	8,824,215,435	8,498,847,519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4,475,636,014)	(4,475,636,014)
IV. Hàng tồn kho		693,622,290,817	484,596,304,047
1. Hàng tồn kho	V.04	693,622,290,817	484,596,304,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		173,091,159,584	133,424,826,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,836,726,224	119,616,769
2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,164,700,981	5,000,013,113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		12,340,555,966	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		156,749,176,413	128,305,196,247

B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221,782,233,218	192,688,679,563
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	
4. Phải thu dài hạn khác		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	
II. Tài sản cố định		118,691,118,604	101,823,269,633
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	76,037,704,443	67,025,594,748
- Nguyên giá		123,757,543,884	104,709,684,054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47,719,839,441)	(37,684,089,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	
- Nguyên giá		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	27,706,888	19,453,472
- Nguyên giá		52,653,000	31,653,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24,946,112)	(12,199,528)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	42,625,707,273	34,778,221,413
III. Bất động sản đầu tư		-	
- Nguyên giá		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	96,784,031,782	84,467,880,055
1. Đầu tư vào công ty con		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		90,914,891,702	76,873,739,975
3. Đầu tư dài hạn khác		9,737,358,080	7,742,358,080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,868,218,000)	(148,218,000)
V. Tài sản dài hạn khác		6,307,082,832	6,397,529,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	4,625,151,384	4,554,677,139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3. Tài sản dài hạn khác		1,681,931,448	1,842,852,736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,679,309,024,347	1,472,359,675,557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		1,008,011,558,729	804,013,912,069
I. Nợ ngắn hạn		955,849,672,739	756,454,982,879
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	59,679,886,509	17,412,199,997
2. Phải trả người bán		161,800,118,343	36,342,269,490
3. Người mua trả tiền trước		673,604,779,769	549,243,981,778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	19,322,270,720	62,596,488,965
5. Phải trả người lao động		23,579,797,428	22,498,122,702
6. Chi phí phải trả	V.17	1,321,161,814	3,763,905,881
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
7. Phải trả nội bộ		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	16,814,628,427	59,795,797,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		424,846,471	424,846,471
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(697,816,742)	4,377,369,843
II. Nợ dài hạn		52,161,885,990	47,558,929,190
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		36,524,335,052	36,524,335,052
4. Vay và nợ dài hạn		15,638,842,950	9,984,135,450
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(1,292,012)	194,810,688
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện		-	855,648,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610,740,283,733	668,345,763,488
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	610,740,283,733	612,712,500,912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		404,999,480,000	202,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33,260,026,926	33,178,753,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(520,000)	(520,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(514,793,130)
7. Quỹ đầu tư phát triển		20,781,805,563	20,416,908,396
8. Quỹ dự phòng tài chính		25,166,553,002	25,738,035,661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126,532,938,242	331,394,116,485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		60,557,181,885	55,633,262,576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,679,309,024,347	1,472,359,675,557

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,460,790,188	1,460,790,188
5. Ngoại tệ các loại - USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2011

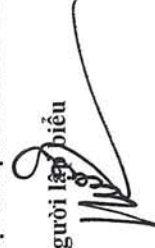
Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm 2011	Năm 2010	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	332,984,051,336	148,567,365,694	449,938,117,737	547,181,736,594	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	370,783,636	407,135,710	370,783,636	407,135,710	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	332,613,267,700	148,160,229,984	449,567,334,101	546,774,600,884	
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	287,197,559,108	63,237,245,913	373,705,949,065	280,711,636,986	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45,415,708,592	84,922,984,071	75,861,385,036	266,062,963,898	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	4,799,908,097	12,230,665,832	24,045,489,495	33,168,869,339	
7. Chi phí tài chính	VI.30	2,372,728,276		5,676,873,543	791,688,818	
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13,722,588,532	7,674,896,016	32,609,998,089	22,655,626,454	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34,120,299,881	89,478,753,887	61,620,002,899	275,784,517,965	
11. Thu nhập khác		1,531,702,675	318,317,500	1,956,790,377	994,454,880	
12. Chi phí khác		765,679,015	1,456,736	859,314,943	121,581,462	
13. Lợi nhuận khác		766,023,660	316,860,764	1,097,475,434	872,873,418	
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(4,287,796,405)	1,936,650,022	2,861,207,867	2,948,280,125	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30,598,527,136	89,795,614,651	65,578,686,200	278,594,041,405	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8,615,213,478	21,031,255,785	15,524,393,874	65,138,884,031	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21,983,313,658	68,764,358,866	50,054,292,326	213,455,157,374	
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,807,014,316	1,583,461,367	11,022,950,443	5,969,339,210	
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		17,176,299,341	67,180,897,499	39,031,341,882	207,485,818,164	

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
HÀ ĐÔ
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI
ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	65,578,686,200	187,934,779,675
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	10,272,704,164	5,958,920,011
- Các khoản dự phòng	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	114,231,400	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5,804,550,186)	(12,461,673,507)
- Chi phí lãi vay	3,589,632,637	489,197,758
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	73,750,704,215	181,921,223,937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(396,419,905,338)	34,614,325,772
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(149,504,495,808)	(24,700,766,393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	409,490,330,063	(76,095,069,514)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(592,327,560)	123,286,558
- Tiền lãi vay đã trả	(3,575,550,661)	(489,197,758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(52,237,314,815)	(894,498,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10,643,335,859	13,559,401,431
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8,446,394,058)	(54,410,424,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(116,891,618,103)	73,628,280,893
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18,190,985,086)	(11,061,157,892)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32,640,807,388	649,174,402
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1,085,601,697,023)	(703,025,317,258)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1,224,970,619,776	621,138,928,927
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16,404,200,000)	(28,146,610,002)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19,227,813,646	20,938,203,507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	156,642,358,701	(99,506,778,316)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	13,982,453,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	522,185,378,109	21,153,836,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(513,754,734,166)	(5,166,800,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(40,969,864,169)	(30,993,034,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32,539,220,226)	(1,023,545,421)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

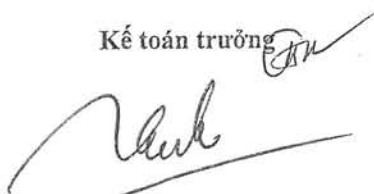
Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7,211,520,372	(26,902,042,844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	58,977,209,380	83,702,241,866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	66,188,729,752	56,800,199,022

Người lập



Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);

- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

4. Danh sách các công ty con và công ty liên doanh được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.805%	51.805%
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	50.470%	50.470%
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.370%	51.370%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51.249%	51.249%
Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khu biệt thự Bảo đại- Khóm Cầu Đá- Phường Vĩnh Nguyên- Tp. Nha Trang- Khánh Hòa	60%	60%
Công ty Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 Phonthan-Viêng Chăn-Lào	100%	100%
Công ty Liên kết			
<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ Góp vốn</i>	
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 — Láng Hạ - Ba Đình — Hà Nội.	38.01%	
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A — Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29.43%	

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh được điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh phần kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty Cổ phần Hà Đô nắm giữ.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa Vật kiến trúc	03-35	năm
- Máy móc, thiết bị	03-12	năm
- Phương tiện vận tải	05-20	năm
- Thiết bị quản lý	03-12	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu kinh doanh dự án được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.4. Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cho thuê bất động sản đầu tư liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo.

10.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01. Tiền

	30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	62,888,729,752	51,477,209,380
Tiền gửi ngân hàng	3,300,000,000	7,500,000,000
Tiền đang chuyển		
Cộng	66,188,729,752	58,977,209,380

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD)	113,886,792,920	248,746,454,738
Cộng	113,886,792,920	248,746,454,738

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động		10,632,800
Phải thu khác	8,824,215,435	8,488,214,719
Cộng	8,824,215,435	8,498,847,519

04. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	58,334,000	89,665,440
Công cụ, dụng cụ	194,916,356	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	693,369,040,461	484,506,638,607
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	693,622,290,817	484,596,304,047

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ				31,653,000	31,653,000
2 Số tăng trong kỳ		0	0	21,000,000	21,000,000
- Mua sắm mới				21,000,000	21,000,000
- Xây dựng mới					0
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	52,653,000	52,653,000
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ				12,199,528	12,199,528

2 Tăng trong kỳ	0	0	0	12,746,584	12,746,584
- Khấu hao trong kỳ				12,746,584	12,746,584
- Tăng khác					0
3 Giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác		0			0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	24,946,112	24,946,112
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	19,453,472	19,453,472
2 Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	27,706,888	27,706,888

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
CPTĐ Hà Đô: Mua nhà xây thô tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	33,168,000,000	32,587,905,108
Hà đô 4: Xây dựng 2 căn quận 2- TP. Hồ Chí Minh	9,457,707,273	2,190,316,305
Cộng	42,625,707,273	34,778,221,413

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		87,607,580,000		70,368,380,000
- Công ty CP thủy điện Za Hưng	8,760,758	87,607,580,000	7,036,838	70,368,380,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	0	180,000	

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	2,068,218,000	148,218,000
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1,800,000,000	
	3,868,218,000	148,218,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	4,625,151,384	4,554,677,139
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	4,625,151,384	4,554,677,139

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	59,679,886,509	17,412,199,997
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	59,679,886,509	17,412,199,997

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT phải nộp	1,433,432,169	7,771,339,933
- Thuế TNDN	16,270,336,092	53,691,624,864
- Thuế thu nhập cá nhân	1,600,929,659	1,118,951,368

- Các khoản phí phải nộp khác	17,572,800	14,572,800
Cộng	19,322,270,720	62,596,488,965

17. Chi phí phải trả

	30/09/2011	01/01/2011
Trích trước lãi vay phải trả	5,482,800	1,734,481,800
Trích trước khoản chi phí khác	1,315,679,014	2,029,424,081
Cộng	1,321,161,814	3,763,905,881

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	229,688,909	181,395,628
Bảo hiểm xã hội	175,371,810	231,915,351
Bảo hiểm y tế	27,344,952	52,505,714
Bảo hiểm thất nghiệp		34,236,260
Phải trả phải nộp khác	16,382,222,756	59,295,744,799
Cộng	16,814,628,427	59,795,797,752

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	202,500,000,000	33,178,753,500	20,416,908,396	25,738,035,661	331,394,116,485
2. Số tăng trong kỳ	202,499,480,000	81,273,426	364,897,167	-	-
- Tăng vốn trong kỳ	202,499,480,000	81,273,426			
- Tăng do lãi			364,897,167		
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	571,482,659	204,861,178,243
- Chuyển sang NV KD					204,861,178,243
- Giảm khác				571,482,659	
4. Số cuối kỳ	404,999,480,000	33,260,026,926	20,781,805,563	25,166,553,002	126,532,938,242

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
Vốn góp của nhà nước	40,656,000,000	22,596,337,527
Vốn góp của các đối tượng khác	364,343,480,000	179,903,662,473
Cộng	404,999,480,000	202,500,000,000

22.4 Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu phổ thông	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu phổ thông	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

22.5 Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	30/09/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	20,781,805,563	20,416,908,396
Quỹ dự phòng tài chính	25,166,553,002	25,738,035,661

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

25. Doanh thu (Mã số 01)

	30/09/2011	30/09/2010
- Doanh thu bán hàng	449,938,117,737	547,181,736,594
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	449,938,117,737	547,181,736,594

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	30/09/2011	30/09/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	370,783,636	407,135,710
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	370,783,636	407,135,710

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	30/09/2011	30/09/2010
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	449,567,334,101	546,774,600,884
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	449,567,334,101	546,774,600,884

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	30/09/2011	30/09/2010
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	373,705,949,065	280,711,636,986
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	373,705,949,065	280,711,636,986

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	30/09/2011	30/09/2010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,045,489,495	33,168,869,339
Cộng	24,045,489,495	33,168,869,339

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	30/09/2011	30/09/2010
Lãi tiền vay	3,615,248,343	510,513,992
Chi phí TC khác	2,061,625,200	281,174,826
Cộng	5,676,873,543	791,688,818

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

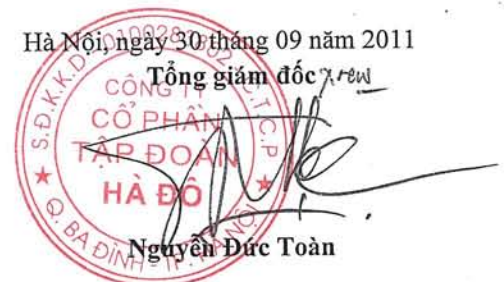
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng giám đốc

Nguyễn Đức Toàn



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2011

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8,764,249,757	68,800,877,711	17,213,889,355	3,173,668,084	6,756,999,147	104,709,684,054
2	Tăng trong năm	11,320,503,338	6,469,046,376	2,042,026,364	662,669,542	66,404,728	20,560,650,348
	- Do mua sắm	1,285,714,958	6,469,046,376	2,042,026,364	662,669,542	66,404,728	10,525,861,968
	- Do XDCB	10,034,788,380					10,034,788,380
	- Do tăng khác						-
3	Giảm trong năm	-	436,190,000	1,068,946,089	7,654,429	-	1,512,790,518
	- Do thanh lý, nhượng bán		436,190,000	1,068,946,089	7,654,429		1,512,790,518
	- Do giảm khác						-
4	Số cuối năm	20,084,753,095	74,833,734,087	18,186,969,630	3,828,683,197	6,823,403,875	123,757,543,884
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6,026,509,337	20,460,224,183	5,452,910,154	1,876,656,335	3,867,789,297	37,684,089,306,00
2	Tăng trong năm	4,352,445,884	3,685,112,007	1,258,706,693	832,082,283	772,566,456	10,900,913,323
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4,352,445,884	3,685,112,007	1,258,706,693	832,082,283	772,566,456	10,900,913,323
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong năm	-	436,190,000	224,207,445	197,111,313	7,654,429	865,163,187
	- Do thanh lý, nhượng bán		436,190,000	224,207,445	197,111,313	7,654,429	865,163,187
	- Do giảm khác						-
4	Số cuối năm	10,378,955,221	23,709,146,190	6,487,409,402	2,511,627,305	4,632,701,324	47,719,839,442
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2,737,740,420	48,340,653,528	11,760,979,201	1,297,011,749	2,889,209,850	67,025,594,748
2	Số cuối năm	9,705,797,874	51,124,587,897	11,699,560,228	1,317,055,892	2,190,702,551	76,037,704,442

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Phụ lục 2

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/273
I	Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm		20,250,000	10,000	202,500,000,000	273	20,250,000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ Cổ phiếu phát hành thêm	29/04/2011	20,249,948	10,000	202,499,480,000	63 154	11,423,048 11,423,048
III	Số lượng cổ phiếu mua lại		52	10,000	520,000	273	52
IV	Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ		40,499,896		404,998,960,000		31,672,996
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						